

Bản án số: 02/2024/HNGĐ-PT

Ngày 01 - 02 - 2024

V/v Tranh chấp ly hôn, nuôi con

và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẠC LIÊU

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Bùi Anh Tuấn

*Các Thẩm phán:*

Ông Trần Minh Tấn

Bà Châu Minh Nguyệt

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Yến - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bạc Liêu tham gia phiên tòa:**  
Ông Nguyễn Văn Nhỏ - Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 02 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bạc Liêu, xét xử công khai vụ án hôn nhân và gia đình phúc thẩm thụ lý số 30/2023/TLPT-HNGĐ ngày 30 tháng 11 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn, nuôi con và chia tài sản khi ly hôn.

Do Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu bị kháng cáo. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2023/QĐ-PT ngày 20 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

**1. Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 27/02/1978, (vắng mặt)

Địa chỉ: Khóm 3, phường L, thị xã G, tỉnh Bạc Liêu.

*Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn Ngọc A:* Bà Huỳnh Kim Mai, Luật sư thuộc Văn phòng Luật sư Huỳnh Kim Mai, đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu, (có mặt).

**2. Bị đơn:** Chị Phạm Kim N, sinh ngày 10/10/1978, (có mặt)

Địa chỉ: Số A đường B, Khóm C, Phường D, thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

**3. Người kháng cáo:** Nguyên đơn anh Nguyễn Ngọc A, sinh năm 1978.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2023 và lời khai trong quá trình tố tụng anh A, chị N thống nhất xác định: Anh và chị N xây dựng hôn nhân trên tình

thần tự nguyện, có đăng ký kết hôn và được UBND xã V, huyện H, tỉnh Bạc Liêu cấp giấy chứng nhận kết hôn số 146 quyền số 01/2015 ngày 27/11/2015. Tuy nhiên, trong thời gian chung sống do phát sinh nhiều mâu thuẫn nên anh A khởi kiện yêu cầu được ly hôn, yêu cầu giải quyết con chung và tài sản chung. Tại Biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành lập ngày 10/8/2023, anh A và chị N thuận tình ly hôn, về con chung anh chị thoả thuận giao cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục cháu Nguyễn Phạm Hữu T, sinh ngày 12/9/2015, anh A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 3.000.000 đồng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi; tài sản chung anh chị thoả thuận giao cho chị N tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 có giá trị 10.000.000 đồng, chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport có giá trị 80.000.000 đồng, anh A có trách nhiệm hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport bằng số tiền 40.000.000 đồng. Tuy nhiên, ngày 11/8/2023 anh A có đơn thay đổi ý kiến về việc thoả thuận tại biên bản thoả thuận lập ngày 10/8/2023, anh chỉ đồng ý cấp dưỡng nuôi cháu T mỗi tháng 1.800.000 đồng cho đến khi cháu T tròn 18 tuổi, đối với tài sản anh yêu cầu chia đôi giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 và xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport. Anh xác định giá trị xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 có giá 10.000.000 đồng và xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport có giá 20.000.000 đồng. Ngoài ra, anh chị thống nhất xác định vợ chồng không còn tài sản chung nào khác.

Về nợ chung: Anh chị xác định vợ chồng không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Từ những nội dung trên, tại Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu đã quyết định:

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Kim N.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Kim N. Giao cháu Nguyễn Phạm Hữu T, sinh ngày 12/9/2015 cho chị Phạm Kim N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện chị N đang trực tiếp nuôi con được giữ nguyên.

Anh Nguyễn Ngọc A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 1.800.000 đồng cho đến khi cháu Nguyễn Phạm Hữu T tròn 18 tuổi, thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 10/2023.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Kim N. Giao cho chị Phạm Kim N được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99, theo giấy chứng nhận đăng ký số 001262 cấp ngày 14/10/2015.

Buộc anh Nguyễn Ngọc A có nghĩa vụ hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suxuki Sport bằng số tiền 40.000.000 đồng

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, lãi suất trong giai đoạn thi hành án, quyền yêu cầu thi hành và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 02/10/2023 anh Nguyễn Ngọc A kháng cáo yêu cầu xác định chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport có giá trị 20.000.000 đồng, yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  giá trị xe mô tô nhãn hiệu Airblade và xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh A phát biểu tranh luận: Về quan hệ hôn nhân và con chung anh A không kháng cáo, về tài sản chung vợ chồng có hai chiếc xe mô tô, khi ly hôn phải phân chia mỗi người  $\frac{1}{2}$ , đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport mặc dù khi thoả thuận anh A xác định giá trị 80.000.000 đồng, nhưng sau đó anh A có đơn thay đổi ý kiến về việc xác định giá trị xe mô tô Suzuki Sport, anh A xác định giá trị xe mô tô Suzuki Sport là 20.000.000 đồng, vì xe do anh A mua và anh A bán chị N không biết giá mua xe và giá anh A bán xe và chị N cũng xác định khi anh A mua xe chị chỉ nghe anh A nói mua xe giá 95.000.000 đồng, nhưng chị N không có tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị xe thì phải căn cứ vào sự thừa nhận của anh A để làm căn cứ chia chiếc xe. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào sự thừa nhận của anh A, chấp nhận kháng cáo của anh A xác định giá trị xe mô tô Suzuki Sport là 20.000.000 đồng để chia, anh A đồng ý hoàn lại cho chị N  $\frac{1}{2}$  giá trị xe là 10.000.000 đồng, đối với chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 anh A yêu cầu chia  $\frac{1}{2}$  và yêu cầu chị N hoàn lại cho anh  $\frac{1}{2}$  giá trị xe là 5.000.000 đồng.

Chị N phát biểu tranh luận: Tài sản chung vợ chồng chỉ có hai chiếc xe mô tô, khi ly hôn chị và anh A thống nhất xác định giá trị xe mô tô Suzuki là 80.000.000 đồng, vì khi mua xe chị nghe anh A nói mua xe với giá 95.000.000 đồng, sau khi mua xe anh A có bỏ thêm tiền vào tu bổ cho xe, nên giá trị xe tăng lên và tại biên bản thoả thuận ngày 10/8/2023 anh A cũng thừa nhận giá trị xe 80.000.000 đồng và chị cũng đồng ý với mức giá này, nên nay chị không đồng ý giá trị xe là 20.000.000 đồng.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án.

- Về thủ tục tố tụng: Thông qua kiểm sát việc giải quyết vụ án từ khi thụ lý vụ án đến thời điểm xét xử thấy rằng Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa, các Thẩm phán, Thư ký phiên tòa và các đương sự đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Anh A không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh giá trị xe mô tô Suzuki Sport giá 20.000.000 đồng (Hai mươi triệu đồng). Đối với xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 tại biên bản thoả thuận ngày 10/8/2023 anh A đồng ý giao cho chị N không yêu cầu chia và tại biên bản thay đổi ý kiến ngày 11/8/2023 anh A không có ý kiến thay đổi về chiếc xe mô tô 94B1-110.99, nên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận

kháng cáo của anh A, áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

#### **[1] Về tố tụng:**

[1.1] Về sự vắng mặt của những người tham gia tố tụng. Tại phiên tòa, nguyên đơn là người kháng cáo có đơn xin xét xử vắng mặt, nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự, hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án.

[1.2] Hình thức, nội dung đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo được thực hiện đúng theo quy định tại các Điều 272, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự, nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Hôn nhân giữa anh A và chị N là hôn nhân hợp pháp, có đăng ký kết hôn, anh chị có 01 con chung tên Nguyễn Phạm Hữu T, sinh ngày 12/9/2015 hiện chị N đang trực tiếp nuôi dưỡng, tài sản chung anh chị xác định vợ chồng có 01 chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99 và xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport, anh chị không còn tài sản chung nào khác và cũng không có nợ chung.

[3] Xét kháng cáo anh A kháng cáo yêu cầu chia hai chiếc xe mô tô và xác định lại giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport có giá 20.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy;

Đối với yêu cầu chia đôi chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99. Theo biên bản ghi nhận sự tự nguyện ly hôn và hoà giải thành lập ngày 10/8/2023, anh A đồng ý giao chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade cho chị N, anh không yêu cầu chia đôi với chiếc xe này và tại đơn yêu cầu thay đổi ý kiến thoả thuận ghi trong biên bản ngày 10/8/2023 anh A không có ý kiến thay đổi sự thoả thuận đối với chiếc xe mô tô biển kiểm soát 94B1-110.99, nên không chấp nhận kháng cáo của anh A đối với yêu cầu chia chiếc xe mô tô nhãn hiệu Honda Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99.

Đối với yêu cầu xác định lại giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport. Xét thấy, tại biên bản thoả thuận lập ngày 10/8/2023 anh A và chị Ng thống nhất xác định giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport có giá 80.000.000 đồng, anh A đồng ý hoàn lại ½ giá trị xe cho chị N bằng số tiền 40.000.000 đồng, tại đơn yêu cầu thay đổi ý kiến ngày 11/8/2023 anh A xác định giá trị xe Suzuki Sport là 20.000.000 đồng, nhưng anh không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc xác định giá trị chiếc xe của anh, trong khi chị N không đồng ý giá trị chiếc xe Suzuki Sport có giá 20.000.000 đồng, trong thời gian chuẩn bị xét xử phúc thẩm, anh A cũng không đưa ra được tài liệu, chứng cứ

chứng minh giá trị của chiếc xe là 20.000.000 đồng và chiếc xe anh A đã bán từ năm 2021. Do đó, không có căn cứ để xác định giá trị xe mô tô Suzuki Sport có giá 20.000.000 đồng, nên cấp phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của anh A, cần giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

[4] Xét đề nghị của Kiểm sát viên, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, không chấp nhận kháng cáo của anh A, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Kiểm sát viên có căn cứ, phù hợp pháp luật nên được chấp nhận.

[5] Xét đề nghị của Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh A. Hội đồng xét xử xét thấy, đề nghị của Luật sư chưa phù hợp nên không được chấp nhận.

[6] Các phần quyết định khác của Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết kháng cáo, kháng nghị.

[7] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, anh Nguyễn Ngọc A phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự, Không chấp nhận kháng cáo của anh Nguyễn Ngọc A, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 79/2023/HNGĐ-ST ngày 15/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Áp dụng khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2, khoản 4 Điều 147, Điều 228 Điều 244; Điều 273; Điều 289, 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 59, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và Gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử**

1. Về hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Nguyễn Ngọc A, sinh ngày 27/02/1978 và chị Phạm Kim N, sinh ngày 10/10/1978.

2. Về con chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Kim N. Giao cháu Nguyễn Phạm Hữu T, sinh ngày 12/9/2015 cho chị

Phạm Kim N tiếp tục trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục. Hiện chị N đang trực tiếp nuôi con được giữ nguyên.

Buộc anh Nguyễn Ngọc A có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi cháu Phạm Nguyễn Hữu T mỗi tháng 1.800.000 đồng (Một triệu tám trăm ngàn đồng) cho đến khi cháu Nguyễn Phạm Hữu T tròn 18 tuổi. Thời gian cấp dưỡng được tính từ tháng 10/2023.

Anh Nguyễn Ngọc A có quyền thăm nom con chung không ai được quyền ngăn cản.

3. Về tài sản chung: Ghi nhận sự thoả thuận của anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Kim N. Giao cho chị Phạm Kim N được tiếp tục quản lý, sở hữu, sử dụng chiếc xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99, theo giấy chứng nhận đăng ký số 001262 cấp ngày 14/10/2015.

Buộc anh Nguyễn Ngọc A có nghĩa vụ hoàn lại  $\frac{1}{2}$  giá trị chiếc xe mô tô nhãn hiệu Suzuki Sport bằng số tiền 40.000.000 đồng (Bốn mươi triệu đồng).

Chị Phạm Kim N có quyền đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký, cấp lại giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô nhãn hiệu Airblade biển kiểm soát 94B1-110.99, theo quy định pháp luật.

4. Nợ chung: Anh Nguyễn Ngọc A và chị Phạm Thị N xác định không có, không xem xét giải quyết.

5. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, án phí chia tài sản, án phí cấp dưỡng và án phí dân sự phúc thẩm.

5.1. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm anh Nguyễn Ngọc A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Nguyễn Ngọc A đã nộp tạm ứng án phí 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0008564 ngày 04/4/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được chuyển thu án phí.

5.2. Án phí chia tài sản và án phí cấp dưỡng nuôi con buộc anh Nguyễn Ngọc A phải nộp số tiền 2.075.000 đồng (Hai triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

Án phí chia tài sản chung buộc chị Phạm Kim N phải nộp 2.325.000 đồng (Hai triệu, ba trăm hai mươi lăm ngàn đồng), chị N đã nộp tạm ứng án phí số tiền 1.250.000 đồng, theo biên lai thu số 0008949 ngày 09/8/2023, tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B được đối trừ, chị N còn phải nộp tiếp số tiền 1.075.000 đồng (Một triệu, không trăm bảy mươi lăm ngàn đồng), tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu.

5.3. Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc anh Nguyễn Ngọc A phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng), anh Nguyễn Ngọc A đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0001959 ngày 11/10/2023 (do bà Huỳnh Kim Mai nộp thay), tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Bạc Liêu được chuyển thu án phí.

6. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

7. Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án Dân sự.

Bản án có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDCC tại TP. HCM;
- VKSND tỉnh Bạc Liêu;
- TAND Tp. B;
- CCTHADS Tp. B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tổ HCTP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

**Bùi Anh Tuấn**